

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 46
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 46



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hacisco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hacisco đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101116096 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 22/01/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 03/06/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Hoài Nam	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)
Ông: Trần Nam Phương	Phó chủ tịch	(Miễn nhiệm Chủ tịch ngày 27 tháng 04 năm 2021)
Ông: Đinh Tiến Vịnh	Thành viên	
Ông: Nguyễn Thanh Hải	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)
Ông: Phạm Trần Thọ	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)
Ông: Phạm Trần Hòa	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)
Ông: Nguyễn Thanh Liêm	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Quốc Anh	Tổng Giám Đốc	(Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2021)
Ông: Đinh Tiến Vịnh	Tổng Giám Đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2021)
Ông: Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám Đốc	(Bỏ nhiệm ngày 24 tháng 05 năm 2021)
Ông: Trương Tuấn Long	Phó Tổng Giám Đốc	
Ông: Phạm Quang Dũng	Phó Tổng Giám Đốc	
Bà: Đinh Thị Nhung	Phó Tổng Giám Đốc	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2021)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Lưu Thu Thanh	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)
Bà: Nguyễn Thị Thanh Quỳnh	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)
Bà: Phạm Thị Thanh Lan	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)
Bà: Phạm Thị Lan	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)
Ông: Vũ Đức Lâm	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hacisco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hacisco được lập ngày 24 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hacisco tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0937-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		179.749.399.623	174.319.926.354
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	4.034.028.522	18.876.504.962
111	1. Tiền		2.467.963.951	6.358.366.029
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.566.064.571	12.518.138.933
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	22.187.997.436	10.654.079.179
121	1. Chứng khoán kinh doanh		6.186.816.365	6.489.399.699
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.998.818.929)	(5.335.320.520)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000.000.000	9.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		145.808.510.164	136.831.555.137
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	127.770.362.596	129.210.711.207
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	3.666.616.062	3.418.785.763
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	23.420.951.483	51.310.436.111
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.049.419.977)	(47.108.377.944)
140	IV. Hàng tồn kho	09	7.718.863.501	7.703.606.864
141	1. Hàng tồn kho		7.718.863.501	7.703.606.864
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	254.180.212
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	-	254.180.212

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		22.876.716.282	26.543.749.872
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	331.203.030
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	-	331.203.030
220	II. Tài sản cố định		3.006.713.990	3.782.587.682
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	3.006.713.990	3.782.587.682
222	- Nguyên giá		8.713.882.088	9.907.022.270
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.707.168.098)	(6.124.434.588)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		242.000.000	242.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(242.000.000)	(242.000.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	11.314.565.965	12.702.748.380
231	- Nguyên giá		18.098.695.289	18.098.695.289
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.784.129.324)	(5.395.946.909)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	460.724.897
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	265.274.524
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	195.450.373
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	8.266.485.883	9.266.485.883
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.266.485.883	8.266.485.883
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	1.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		288.950.444	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	288.950.444	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		202.626.115.905	200.863.676.226

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		61.052.827.309	59.331.512.973
310	I. Nợ ngắn hạn		60.763.777.286	59.059.074.775
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	13.052.650.423	13.683.056.978
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	8.523.130.859	4.186.794.940
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.458.420.124	1.224.741.409
314	4. Phải trả người lao động		1.355.000.046	6.113.641.080
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.980.382.596	2.765.466.915
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	8.306.909.027	9.220.123.363
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	25.083.235.073	21.288.420.560
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.049.138	576.829.530
330	II. Nợ dài hạn		289.050.023	272.438.198
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	289.050.023	272.438.198
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		141.573.288.596	141.532.163.253
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	141.573.288.596	141.532.163.253
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57.131.343.889	57.131.343.889
415	3. Cổ phiếu quỹ		(2.511.165.126)	(2.511.165.126)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.831.910.832	3.831.910.832
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.121.199.001	3.080.073.658
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		300.000.000	223.744.452
421b	LNST chưa phân phối năm nay		2.821.199.001	2.856.329.206
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		202.626.115.905	200.863.676.226

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc





Đổng Thị Hằng

Trần Thị Thu Nhận

Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	197.530.930.686	152.074.083.561
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		197.530.930.686	152.074.083.561
11	4. Giá vốn hàng bán	23	182.757.705.717	139.764.294.205
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.773.224.969	12.309.789.356
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.190.773.697	2.451.928.319
22	7. Chi phí tài chính	25	2.775.332.634	1.464.106.862
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.700.723.943	1.557.295.667
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11.270.562.575	9.918.771.260
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.918.103.457	3.378.839.553
31	12. Thu nhập khác	27	1.160.255.004	62.909.134
32	13. Chi phí khác	28	607.134.599	11.357.055
40	14. Lợi nhuận khác		553.120.405	51.552.079
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.471.223.862	3.430.391.632
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	524.249.861	477.962.426
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.946.974.001</u>	<u>2.952.429.206</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		2.946.974.001	2.952.429.206
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	378	379

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2022

Phó Tổng Giám đốc



Đồng Thị Hằng



Trần Thị Thu Nhận



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.471.223.862	3.430.391.632
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.652.122.879	(462.388.350)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.164.056.107	2.040.113.640
03	- Các khoản dự phòng		(2.348.531.823)	(1.597.869.338)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.864.125.348)	(2.461.928.319)
06	- Chi phí lãi vay		3.700.723.943	1.557.295.667
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.123.346.741	2.968.003.282
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(7.546.879.443)	31.834.540.316
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		250.017.887	143.149.910
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.032.824.856)	(16.598.519.008)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(34.770.232)	(166.110.905)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		302.583.334	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.293.501.975)	(1.647.162.832)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(528.410.264)	(781.742.354)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	63.060.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.138.629.050)	(958.368.773)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.899.067,858)	14.856.849.636
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.809.000)	(2.056.657.102)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		443.090.909	37.272.727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(14.000.000.000)	(2.900.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.500.000.000	1.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.704.491.291	2.396.807.771
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.354.226,800)	(1.522.576.604)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		97.003.671.496	50.495.160.934
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(93.208.856.983)	(51.138.287.750)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.383.996.295)	(4.733.890.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.410.818.218	(5.377.017.016)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(14.842.476.440)	7.957.256.016
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		18.876.504.962	10.919.248.946
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	4.034.028.522	18.876.504.962

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Đồng Thị Hằng

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Nhật

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hacisco đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101116096 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 22/01/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 03/06/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng; Tương đương 8.000.0000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh thương mại và xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp (trừ nhà cửa như các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất), xây dựng công trình cửa (như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê,...), xây dựng đường hầm, các công việc xây dựng khác không phải nhà (như các công trình thể thao ngoài trời);
- Xây dựng công trình công ích;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ, bao gồm hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - + Tư vấn khảo sát, giám sát, thẩm định, lập dự án, dự toán công trình bưu chính viễn thông;
 - + Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp dân dụng, giao thông;
 - + Tư vấn thiết kế thi công các công trình xây lắp bưu chính viễn thông;
 - + Quản lý, giám sát các công trình xây dựng trong lĩnh vực dân dụng công nghiệp và thông tin;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (các mặt hàng được Nhà nước cho phép).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Đối với hoạt động thương mại, dịch vụ là dưới 12 tháng và đối với hoạt động xây lắp phụ thuộc vào thời gian thi công của từng công trình theo Hợp đồng ký kết giữa Công ty và Chủ đầu tư.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Trong năm, Công ty thực hiện các hợp đồng cung cấp thiết bị mạng, xây dựng các tuyến cáp quang có giá trị lớn, dẫn đến doanh thu bán hàng hoá, xây dựng tăng lần lượt là 76,49% và 10,94%, lợi nhuận trước thuế tăng 1,19% so với năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Hacisco 1	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động xây lắp
Công ty TNHH MTV Hacisco 8	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động xây lắp

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	04 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
--------------------------	-------------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa tài sản bao gồm các chi phí bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động của tài sản. Chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng trong 12 tháng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí tiền lãi vay phải trả, chi phí xây dựng công trình... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

- Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:
 - + Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
 - + Cổ phiếu lô mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
 - + Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.
- Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê văn phòng, cho thuê trạm BTS được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là giá trị Quyết toán A-B đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/nghiệm thu giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty ước tính được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Giá thành của sản phẩm xây lắp :

- + Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.
- + Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	115.587.207	361.101.226
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.352.376.744	5.997.264.803
Các khoản tương đương tiền (*)	1.566.064.571	12.518.138.933
	4.034.028.522	18.876.504.962

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng, có giá trị 1.566.064.571 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại, với lãi suất từ 3,0%/năm đến 4,1%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000	-	9.500.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	20.000.000.000	-	9.500.000.000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	1.000.000.000	-
- Trái phiếu	-	-	1.000.000.000	-
	20.000.000.000	-	10.500.000.000	-

(1) Tại ngày 31/12/2021, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng có giá trị 20.000.000.000 VND, được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 4,9%/năm. Trong đó, tiền gửi có kỳ hạn số tiền 9.000.000.000 đồng được dùng làm tài sản đảm bảo khoản vay của Công ty TNHH MTV Hacisco 8 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình.

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Công ty Cổ phần Hacıscio
Số 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần NTACO	4.011.843.998	745.664.400 (3.266.179.598)	4.011.843.998	33.840.000 (3.978.003.998)
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng số 2	267.755.663	214.896.000 (52.859.663)	267.755.663	128.040.000 (139.715.663)
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	358.331.872	137.282.600 (221.049.272)	358.331.872	54.190.500 (304.141.372)
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa Vũng Tàu	879.323	7.315.000	207.959.975	541.797.850
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	145.351.380	189.904.000	145.351.380	80.080.000 (65.271.380)
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà	548.435.787	624.312.000	548.435.787	322.350.000 (226.085.787)
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần SCI	450.985	771.800	95.953.667	132.382.200
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp 1 Việt Nam	417.351.899	63.148.725 (354.203.174)	417.351.899	60.952.500 (356.399.399)
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam	249.382.673	146.113.500 (103.269.173)	249.382.673	29.250.000 (220.132.673)
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam	94.093.403	305.100	94.093.403	241.850
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	153.134	153.134	153.134	-
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	90.388.199	102.060.000	90.388.199	46.494.000 (43.894.199)
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	2.398.049	1.140.000 (1.258.049)	2.398.049	722.000 (1.676.049)
	6.186.816.365	2.232.913.125 (3.998.818.929)	6.489.399.699	1.430.340.900 (5.335.320.520)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX và HOSE tại ngày 31/12/2020 và 31/12/2021 (đối với các chứng khoán đang giao dịch trên sàn Upcom giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố). Riêng đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam đã hủy niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, hiện tại chưa có hướng dẫn về việc xác định giá trị hợp lý đối với mã chứng khoán này. Công ty đang trích lập dự phòng dựa trên Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng thu thập được từ công ty này.

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Công ty Cổ phần Hacisco
Số 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
+ Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội	250.375.110	-	250.375.110	-
+ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Cần Thơ	156.450.000	-	156.450.000	-
+ Công ty Cổ phần Niên giám Điện thoại và Trang vàng 1 Việt Nam	188.400.000	-	188.400.000	-
+ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng	139.600.000	-	139.600.000	-
+ Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần	7.531.660.773	-	7.531.660.773	-
	8.266.485.883	-	8.266.485.883	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Đầu tư Cổ phiếu

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Số cổ phần	Giá trị số sách	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội	Hà Nội	20.000	250.375.110	Tư vấn thiết kế hạ tầng viễn thông, công nghệ
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Cần Thơ	Cần Thơ	15.000	156.450.000	Hoạt động xây lắp
Công ty Cổ phần Niên giám Điện thoại và Trang vàng 1 Việt Nam	Hà Nội	15.000	188.400.000	Niên giám, Danh bạ, Trang vàng
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng	Hải Phòng	13.560	139.600.000	Hoạt động xây lắp
Đầu tư vào đơn vị khác	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Tên công ty nhận đầu tư	Hà Nội	8,22%	8,22%	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế
Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần				

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	18.163.671.923	-	26.466.612.099	-
- Ban Quản lý Dự án Hạ tầng 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông	3.405.192.919	-	6.456.010.179	-
- Tổng Công ty Hạ tầng mạng	28.352.835.101	-	21.298.401.909	-
- Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	198.394.510	-	531.480.641	-
- Tổng Công ty mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	9.459.560.063	-	16.781.517.788	-
- Công ty Điện lực Sài Gòn	5.706.292.047	-	4.751.359.703	-
- Ban quản lý các Dự án Công trình Kiến trúc - VNPT Hà Nội	1.132.403.810	-	1.084.569.945	-
- Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Trung - Chi nhánh Tổng công ty Viettel Miền Bắc	1.855.947.725	-	-	-
- Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Bắc-CN Tổng Công ty Viettel Miền Bắc	23.890.731.888	-	5.356.985.076	-
- Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	5.054.521.837	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	30.550.810.773	(2.232.159.099)	46.483.773.867	(6.101.965.243)
	127.770.362.596	(2.232.159.099)	129.210.711.207	(6.101.965.243)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	66.473.606.729	-	44.261.375.698	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Santo	127.371.200	-	127.371.200	-
- Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap	4.749.624	-	1.848.942.521	-
- Công ty Cổ phần Viễn thông Sao Nam	-	-	200.000.000	-
- Công ty TNHH Phan Media Việt Nam	-	-	399.410.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát Triển Bảo An	735.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Công Nghệ Vetami	448.740.600	-	-	-
- Công ty cổ phần Xây lắp và khai thác vật tư viễn thông LPT	723.108.343	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Cơ khí Việt Hưng	280.175.390	-	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Kỹ thuật Viễn thông Delta	622.948.150	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	724.522.755	-	843.062.042	(117.536.141)
	3.666.616.062	-	3.418.785.763	(117.536.141)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	26.400.000	-	-	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	226.605.642	-	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi	305.934.247	-	331.339.726	-
- Phải thu Bảo hiểm	-	-	212.166.634	-
- Tạm ứng nhân viên	299.800.000	-	1.193.072.000	-
- Tạm ứng thực hiện công trình	22.562.211.594	(6.817.260.878)	48.536.416.932	(39.944.876.560)
- Phải thu khác	-	-	1.037.440.819	(944.000.000)
	23.420.951.483	(6.817.260.878)	51.310.436.111	(40.888.876.560)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	-	-	331.203.030	-
	-	-	331.203.030	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	2.232.159.099	-	6.101.965.243	-
+ Trả trước cho người bán	-	-	117.536.141	-
+ Phải thu khác	6.817.260.878	-	40.888.876.560	-
	9.049.419.977	-	47.108.377.944	-

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền 1.012.030.232 đồng. Đồng thời căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 102/NQ-HAS ngày 27/04/2021, Công ty đã tiến hành chuyển theo dõi ngoài Bảng Cân đối kế toán các khoản nợ khó đòi đã trích lập dự phòng với số tiền là 37.046.927.735 đồng (Xem thêm tại Thuyết minh số 22c).

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	133.905.000	-	234.617.800	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.584.958.501	-	7.468.989.064	-
	7.718.863.501	-	7.703.606.864	-

Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Đầu tư tuyến cáp quang CSG mạng Metro mở rộng tỉnh Bình Định	370.719.447	-	2.872.986.480	-
- Xây dựng tuyến CB VT Cột 3 - cột 5 - cột 8 Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh	1.042.592.762	-	899.561.000	-
- Đầu tư cáp quang kết nối các trạm BTS mạng Metro hiện hữu tại Huyện Phù Cát, Huyện Tây Sơn và Thị xã Vân Canh tỉnh Bình Định	-	-	905.092.000	-
- Công trình xây dựng tuyến đường từ đê Ngọc Thụy đến khu Đô thị mới Thượng Thanh, Quận Long Biên	350.800.000	-	350.800.000	-
- Cải tạo tổng thể trường tiểu học Thành Công B	1.249.289.131	-	-	-
- Xây dựng Hạ tầng cơ bản phục vụ ngầm hóa đường 800A, Đồng Cam - Đồng Me, Thành phố Hà Nội	1.102.668.945	-	-	-
- Xây dựng tuyến cáp quang ngầm Đồng Đăng - Hữu Nghị và Đồng Đăng - Tân Thanh	1.239.266.546	-	-	-
- Thi công sửa chữa các tuyến Cáp quang thuộc dự án Sửa chữa lớn	596.410.924	-	-	-
- Công trình khác	1.633.210.746	-	2.440.549.584	-
	7.584.958.501	-	7.468.989.064	-

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4.279.446.206	1.022.899.665	4.525.040.039	79.636.360	9.907.022.270
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.193.140.182)	-	(1.193.140.182)
Số dư cuối năm	4.279.446.206	1.022.899.665	3.331.899.857	79.636.360	8.713.882.088
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.081.868.796	907.628.338	3.089.509.428	45.428.026	6.124.434.588
- Khấu hao trong năm	286.935.776	62.985.082	410.744.501	15.208.333	775.873.692
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.193.140.182)	-	(1.193.140.182)
Số dư cuối năm	2.368.804.572	970.613.420	2.307.113.747	60.636.359	5.707.168.098
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.197.577.410	115.271.327	1.435.530.611	34.208.334	3.782.587.682
Tại ngày cuối năm	1.910.641.634	52.286.245	1.024.786.110	19.000.001	3.006.713.990

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.128.316.224 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.772.361.882 VND

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại thời điểm 31/12/2021 là giá trị phần mềm có nguyên giá là 242.000.000 đồng. Tài sản này đã hết khấu hao từ trước ngày 01/01/2021.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.270.455.446	828.239.843	18.098.695.289
Số dư cuối năm	17.270.455.446	828.239.843	18.098.695.289
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.858.015.321	537.931.588	5.395.946.909
- Khấu hao trong năm	1.235.689.383	152.493.032	1.388.182.415
Số dư cuối năm	6.093.704.704	690.424.620	6.784.129.324
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	12.412.440.125	290.308.255	12.702.748.380
Tại ngày cuối năm	11.176.750.742	137.815.223	11.314.565.965

- Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm ba tầng tòa nhà chung cư Hacisco tại số 107 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội với tổng diện tích 880 m²; Bốn trạm BTS (tại Văn Chương, Đống Đa, Hà Nội, tại chung cư Hacisco số 107 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội, tại số 1 ngách 11 Lương Khánh Thiện, Hoàng Mai, Hà Nội và tại số nhà 8B1 ngõ 201 phố Trần Quốc Hoàn, Cầu Giấy, Hà Nội); và các nhà kho tại số 51 Vũ Trọng Phụng, Thanh Xuân, Hà Nội.
- Tại thời điểm 31/12/2021, Bất động sản đầu tư là ba tầng toà nhà chung cư Hacisco tại số 15 ngõ 107 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội với tổng diện tích 880 m² được sử dụng để bảo đảm hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 5.381.961.179 đồng (Năm 2020 là 5.360.273.393 đồng).

Giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2021. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng làm việc	-	254.180.212
	<u>-</u>	<u>254.180.212</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng làm việc	160.022.764	-
- Chi phí trả trước khác	128.927.680	-
	<u>288.950.444</u>	<u>-</u>

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (1)	21.288.420.560	21.288.420.560	91.650.555.362	93.167.035.764	19.771.940.158	19.771.940.158
+ Vay theo hình thức UPAS LC (2)	-	-	5.353.116.134	41.821.219	5.311.294.915	5.311.294.915
	21.288.420.560	21.288.420.560	97.003.671.496	93.208.856.983	25.083.235.073	25.083.235.073

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình gồm các hợp đồng tín dụng sau:

(a) Hợp đồng số 01/2021/336927/HĐTD ngày 11/10/2021 giữa Công ty Cổ phần Hacisco và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình gồm các điều khoản cụ thể như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 180.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- + Thời hạn vay: kể từ ngày ký Hợp đồng đến ngày 30/09/2022;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Sản thương mại tăng 1,2,3 Toà nhà Hacisco tại số 15 ngõ 107 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội; Ô tô Toyota Fortune BKS 29A-229.03 và Ô tô Toyota Fortuner BKS 29A-366.79;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 14.021.971.840 đồng.

14. CÁC KHOẢN VAY

- (b) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/8085111/HETD ngày 16/09/2021 giữa Công ty TNHH MTV Hacıisco 8 và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 26.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: cho vay, phát hành bảo lãnh, L/C phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng Hợp đồng tiền gửi của Công ty Cổ phần Hacıisco tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 5.749.968.318 đồng.

(2) Khoản phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình về dịch vụ LC UPAS: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình sẽ thực hiện chấp nhận thanh toán đến Ngân hàng thông báo, Ngân hàng thông báo sẽ thương lượng để thanh toán trả ngay cho nhà cung cấp nước ngoài với tất cả các chi phí do Công ty Cổ phần Hacıisco thanh toán. Thời hạn trả chậm của L/C tối đa là 180 ngày, mức phí là 4,2%/năm.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Trọng Tín	-	-	485.975.962	485.975.962
- Công ty Cổ phần Công nghệ Chấn Việt	-	-	1.753.068.978	1.753.068.978
- Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	1.074.910.690	1.074.910.690	2.368.352.800	2.368.352.800
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Kỹ thuật Viễn thông Delta	1.396.836.400	1.396.836.400	1.530.748.600	1.530.748.600
- Công ty Cổ phần Nhựa Thống Nhất	1.095.365.400	1.095.365.400	1.976.999.400	1.976.999.400
- Công ty Cổ phần HTN Việt Nam	1.440.203.341	1.440.203.341	-	-
- Công ty TNHH Viễn thông TTV Việt Nam	2.836.705.578	2.836.705.578	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	5.208.629.014	5.208.629.014	5.567.911.238	5.582.911.238
	13.052.650.423	13.052.650.423	13.683.056.978	13.698.056.978
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Phải trả các đối tượng khác	2.530.389.344	2.530.389.344	2.530.389.344	2.530.389.344
	2.530.389.344	2.530.389.344	2.530.389.344	2.530.389.344

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Ban quản lý Dự án Đầu tư và Xây dựng Quận Ba Đình	-	285.265.500
- Ban quản lý Dự án Hạ tầng Tả Ngạn	716.211.911	593.184.482
- Trung tâm phát triển Quỹ đất Quận Long Biên	209.097.000	209.097.000
- Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Quận Ba Đình	-	2.365.845.777
- Trung tâm Mạng lưới Mobifone Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông miền Bắc	-	345.115.311
- Trung tâm Hạ tầng mạng miền Bắc- Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPTNet)	631.279.159	-
- Tổng Công ty mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - VTQĐ	4.049.840.615	-
- Trung tâm phát triển Quỹ đất Thị xã Sơn Tây	1.548.520.356	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.368.181.818	388.286.870
	8.523.130.859	4.186.794.940

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.199.281.518	6.317.802.119	6.252.208.298	-	1.264.875.339
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	49.883.274	49.883.274	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	24.219.714	697.289.662	528.410.264	-	193.099.112
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.240.177	16.063.276	16.857.780	-	445.673
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	1.859.708.987	1.859.708.987	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	1.764.563.131	1.764.563.131	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	67.144.667	67.144.667	-	-
	-	1.224.741.409	10.772.455.116	10.538.776.401	-	1.458.420.124

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	554.183.693	146.961.725
- Trích trước chi phí nguyên vật liệu	1.817.255.105	2.351.849.448
- Chi phí phải trả khác	608.943.798	266.655.742
	2.980.382.596	2.765.466.915

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	470.535.956	317.096.266
- Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	20.480.910	15.406.600
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.550.000	-
- Phải trả các đội thi công về chi phí công trình	7.802.453.938	8.322.260.139
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	43.996.295
- Các khoản phải trả phải nộp khác	888.223	521.364.063
	8.306.909.027	9.220.123.363
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	289.050.023	272.438.198
	289.050.023	272.438.198
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả các đội thi công	1.996.648.694	2.298.106.763
	1.996.648.694	2.298.106.763

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng	
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	6.041.744.452	144.493.834.047	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2.952.429.206	2.952.429.206	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(5.680.000.000)	(5.680.000.000)	
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(234.100.000)	(234.100.000)	
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	3.080.073.658	141.532.163.253	
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	3.080.073.658	141.532.163.253	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	2.946.974.001	2.946.974.001	
Phân phối lợi nhuận (1)	-	-	-	-	(2.752.573.658)	(2.752.573.658)	
Chi thù lao HĐQT, BKS (1)	-	-	-	-	(153.275.000)	(153.275.000)	
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	3.121.199.001	141.573.288.596	

35/01

(* Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 102/NQ-HAS ngày 27 tháng 04 năm 2021, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 từ lợi nhuận hợp nhất của Công ty và 2 Công ty con do Công ty sở hữu 100% như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận còn lại sử dụng để phân phối		3.080.073.658
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		412.573.658
Chi thù lao HĐQT, BKS (Trong đó đã chi năm 2020 là 68.600.000 đồng, chi năm 2021 là 27.500.000 đồng; Tạm ứng thù lao năm 2021 là 125.775.000 đồng)		96.100.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 300đ)	3%	2.340.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam	22.100.000.000	27,63%	22.100.000.000	27,63%
Robert Alexander Stone	9.600.000.000	12,00%	9.550.000.000	11,94%
Phạm Thị Hạnh	7.269.500.000	9,09%	3.726.200.000	4,66%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thế Kỳ	4.000.000.000	5,00%	-	0,00%
Cổ đông khác	37.030.500.000	46,28%	44.623.800.000	55,77%
	80.000.000.000	100,00%	80.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	43.996.295	97.886.495
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	2.340.000.000	4.680.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.340.000.000	4.680.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	2.383.996.295	4.733.890.200
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.383.996.295	4.733.890.200
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	43.996.295

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	200.000	200.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000	200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.800.000	7.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.800.000	7.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3.831.910.832	3.831.910.832
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	3.831.910.832	3.831.910.832

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	3.814.725.687	3.784.577.927
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.393.148.651	2.499.168.532

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các Hợp đồng thuê đất với Sở Địa Chính - Nhà Đất tại 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm Văn phòng từ năm 1996 với diện tích khu đất thuê là 2.198,9 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Nợ khó đòi chuyển theo dõi ngoài bảng

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Phải thu khách hàng (*)	3.816.155.517	-
- Trả trước cho người bán (*)	117.536.141	-
- Phải thu khác (*)	33.113.236.077	-
	37.046.927.735	-

(*) Khoản nợ khó đòi được Công ty chuyển theo dõi ngoài bảng và tiếp tục thu hồi trong thời gian tới theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2020 số 102/NQ-HAS ngày 27/04/2021.

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng	79.698.364.385	45.157.528.316
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.499.824.746	5.612.940.933
Doanh thu hợp đồng xây dựng	112.332.741.555	101.303.614.312
	197.530.930.686	152.074.083.561
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	71.673.363.017	39.034.771.631

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	74.592.183.955	43.127.791.021
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.786.690.758	3.201.710.083
Giá vốn hợp đồng xây dựng	105.378.831.004	93.434.793.101
	182.757.705.717	139.764.294.205

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	887.319.812	1.505.629.119
Lãi bán các khoản đầu tư	469.866.666	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	791.766.000	946.299.200
Doanh thu hoạt động tài chính khác	41.821.219	-
	2.190.773.697	2.451.928.319

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	3.700.723.943	1.557.295.667
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	409.299.192	85.894.097
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.336.501.591)	(179.082.902)
Chi phí tài chính khác	1.811.090	-
	2.775.332.634	1.464.106.862

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.186.122.453	4.761.189.832
Chi phí khấu hao tài sản cố định	775.873.692	672.528.048
Hoàn nhập dự phòng	(1.012.030.232)	(1.418.786.436)
Thuế, phí, và lệ phí	246.474.548	516.423.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	448.308.336	341.135.130
Chi phí khác bằng tiền	5.625.813.778	5.046.280.730
	11.270.562.575	9.918.771.260

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	409.090.909	10.000.000
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	331.818.182	-
Thu nhập khác	419.345.913	52.909.134
	1.160.255.004	62.909.134

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	317.712.500	-
Xử lý chi phí xây dựng cơ bản dở dang	224.051.373	-
Chi phí khác	65.370.726	11.357.055
	607.134.599	11.357.055

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	524.249.861	477.962.426
- Công ty TNHH MTV Hacisco 1	28.726.323	46.433.395
- Công ty TNHH MTV Hacisco 8	495.523.538	431.529.031
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	524.249.861	477.962.426

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.946.974.001	2.952.429.206
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.946.974.001	2.952.429.206
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.800.000	7.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	378	379

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.209.977.206	40.055.271.497
Chi phí nhân công	42.039.537.788	48.734.164.017
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.164.056.107	2.040.113.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.678.963.295	4.088.729.450
Chi phí dự phòng	(1.012.030.232)	(1.418.786.436)
Chi phí khác bằng tiền	22.471.549.610	12.967.767.966
	119.552.053.774	106.467.260.134

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.034.028.522	-	18.876.504.962	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	151.191.314.079	(9.049.419.977)	180.852.350.348	(46.990.841.803)
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	9.500.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	6.186.816.365	(3.998.818.929)	6.489.399.699	(5.335.320.520)
Đầu tư trái phiếu	-	-	1.000.000.000	-
	189.678.644.849	(13.048.238.906)	225.984.740.892	(52.326.162.323)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	25.083.235.073	21.288.420.560
Phải trả người bán, phải trả khác	21.648.609.473	23.175.618.539
Chi phí phải trả	2.980.382.596	2.765.466.915
	49.712.227.142	47.229.506.014

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Đầu tư ngắn hạn	2.187.997.436	-	-	2.187.997.436
	2.187.997.436	-	-	2.187.997.436
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư ngắn hạn	1.154.079.179	-	-	1.154.079.179
	1.154.079.179	-	-	1.154.079.179

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.034.028.522	-	-	4.034.028.522
Phải thu khách hàng, phải thu khác	142.141.894.102	-	-	142.141.894.102
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
	166.175.922.624	-	-	166.175.922.624
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.876.504.962	-	-	18.876.504.962
Phải thu khách hàng, phải thu khác	133.530.305.515	331.203.030	-	133.861.508.545
Các khoản cho vay	9.500.000.000	-	-	9.500.000.000
Đầu tư trái phiếu dài hạn	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
	161.906.810.477	331.203.030	1.000.000.000	163.238.013.507

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	25.083.235.073	-	-	25.083.235.073
Phải trả người bán, phải trả khác	21.359.559.450	289.050.023	-	21.648.609.473
Chi phí phải trả	2.980.382.596	-	-	2.980.382.596
	49.423.177.119	289.050.023	-	49.712.227.142
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	21.288.420.560	-	-	21.288.420.560
Phải trả người bán, phải trả khác	22.903.180.341	272.438.198	-	23.175.618.539
Chi phí phải trả	2.765.466.915	-	-	2.765.466.915
	46.957.067.816	272.438.198	-	47.229.506.014

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm	97.003.671.496	50.495.160.934
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	97.003.671.496	50.495.160.934
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	(93.208.856.983)	(51.138.287.750)
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(93.208.856.983)	(51.138.287.750)

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động kinh doanh thương	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	112.332.741.555	79.698.364.385	5.499.824.746	197.530.930.686
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.953.910.551	5.106.180.430	2.713.133.988	14.773.224.969
Tổng chi phí mua Tài sản cố định				-
Tài sản bộ phận	130.673.988.466	27.808.179.048	11.314.565.965	169.796.733.479
Tài sản không phân bổ				32.829.382.426
Tổng Tài sản	130.673.988.466	27.808.179.048	11.314.565.965	202.626.115.905
Nợ phải trả của các bộ phận	38.922.132.801	16.742.423.796	105.365.323	55.769.921.920
Nợ phải trả không phân bổ				5.282.905.389
Tổng Nợ phải trả	38.922.132.801	16.742.423.796	105.365.323	61.052.827.309

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông lớn
Viễn thông Tỉnh, Thành phố	Khối phụ thuộc của Cổ đông lớn (Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam)
Tổng Công ty Hạ tầng Mạng	Đơn vị trực thuộc của Cổ đông lớn (Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam)
Trung tâm kinh doanh Tỉnh, Thành phố	Khối phụ thuộc của Cổ đông lớn (Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam)
Nguyễn Hoài Nam	Chủ tịch HĐQT
Trần Nam Phương	Phó chủ tịch
Đình Tiến Vịnh	Thành viên
Nguyễn Thanh Hải	Thành viên HĐQT, kiêm Phó Tổng Giám Đốc
Phạm Trần Thọ	Thành viên
Phạm Trần Hòa	Thành viên
Nguyễn Thanh Liêm	Thành viên
Nguyễn Quốc Anh	Tổng Giám Đốc
Tường Tuấn Long	Phó Tổng Giám Đốc
Phạm Quang Dũng	Phó Tổng Giám Đốc
Đình Thị Nhung	Phó Tổng Giám Đốc

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	71.673.363.017	39.034.771.631
Tổng công ty Hạ tầng Mạng	55.433.927.573	20.833.897.554
Viễn thông Tỉnh, Thành phố	16.239.435.444	18.200.874.077
Mua hàng	174.545.456	174.545.456
Viễn thông Tỉnh, Thành phố	174.545.456	174.545.456

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng	66.473.606.729	44.261.375.698
Tổng Công ty Hạ tầng Mạng	28.352.835.101	21.298.401.909
Viễn thông Tỉnh, Thành phố	38.120.771.628	22.962.973.789

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương, thưởng và các khoản lợi ích khác của Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

	Chức vụ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị			
- Nguyễn Hoài Nam	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm	30.500.000	31.500.000
- Trần Nam Phương	Phó chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm Chủ tịch ngày 27/04/2021)	31.000.000	-
- Nguyễn Thanh Hải	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2021)	12.000.000	-
- Phạm Trần Thọ	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2021)	12.000.000	-
- Đinh Tiến Vịnh	Thành viên HĐQT	26.000.000	42.000.000
- Phạm Trần Hòa	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/04/2021)	10.500.000	31.500.000
- Nguyễn Thanh Liêm	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27/04/2021)	10.500.000	31.500.000
		132.500.000	136.500.000
Tiền lương, Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Lưu Thu Thanh	Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 27/04/2021)	24.750.000	26.250.000
- Nguyễn Thị Thanh Quỳnh	Thành viên kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 27/04/2021)	79.130.517	70.691.650
- Vũ Đức Lâm	Thành viên kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 27/04/2021)	8.750.000	4.625.000
- Phạm Thị Thanh Lan	Thành viên kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 27/04/2021)	10.000.000	-
- Phạm Thị Lan	Thành viên kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 27/04/2021)	10.000.000	-
		132.630.517	101.566.650
Tiền lương, thưởng và các khoản lợi ích khác của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Nguyễn Quốc Anh	Tổng Giám Đốc (Bổ nhiệm ngày 01/06/2021)	234.671.587	-
- Đinh Tiến Vịnh	Tổng Giám Đốc (Miễn nhiệm ngày 01/06/2021)	330.696.911	551.354.905
- Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 24/05/2021)	170.670.245	-
- Tường Tuấn Long	Phó Tổng Giám đốc	271.230.759	277.825.626
- Phạm Quang Dũng	Phó Tổng Giám Đốc	286.037.620	228.134.296
- Đinh Thị Nhung	Phó Tổng Giám Đốc	303.244.029	395.305.940
		1.596.551.150	1.452.620.767

Ngoài các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Đổng Thị Hằng

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Nhận

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2022

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

